# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP VKC Holdings

| Ngày 30/09/2025 | 1,200 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **33.3%** | **50.0%** | **50.0%** |

**DT thuần**
*Q3/25*
**8.63**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 5.13| 147%
YoY: ▲ 2.43| 39.3%

**LN thuần**
*Q3/25*
**-13.4**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼2.00| -17.2%
YoY: ▲ 65.0| 83.0%

**LN sau thuế**
*Q3/25*
**-13.6**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 6.50| 32.5%
YoY: ▲ 63.2| 82.3%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/25*
**-34.7%**
YoY: +/-▲ 238%

**ROE (TTM)**
*Q3/25*
**25.7%**
YoY: +/-▼ 36.2%

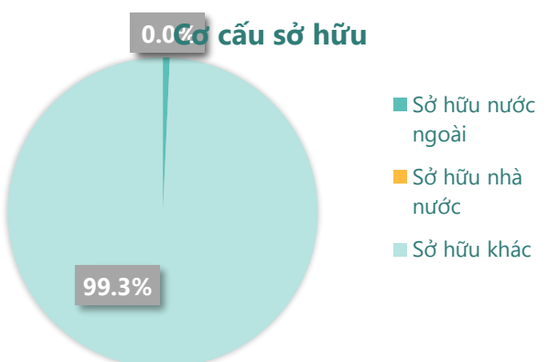
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 600 - 1,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 23 |
| Số lượng CPLH (CP) | 19,279,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 30,405 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.7% |
| Beta | 0.05 |
| EPS | -3,366 |
| P/E | -0.4 |

**DT thuần**
*9T 2025*
**19.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.70| 9.5%

**LN thuần**
*9T 2025*
**-40.0**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 97.0| 70.7%

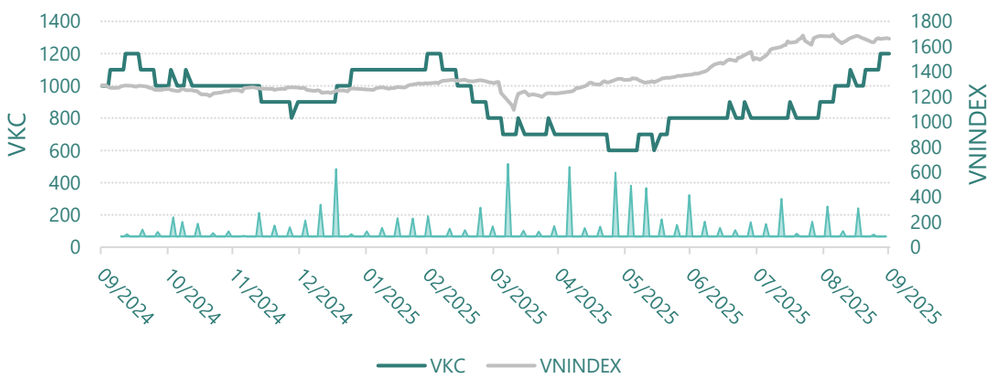
**LN sau thuế**
*9T 2025*
**-42.8**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 93.2| 68.5%

### Cơ cấu sở hữu

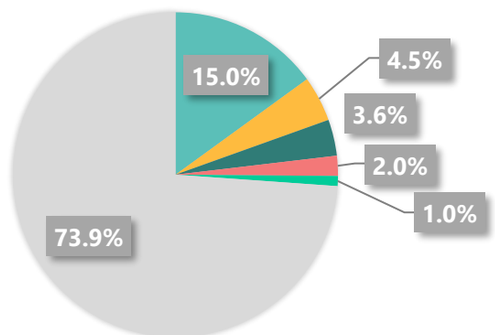



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

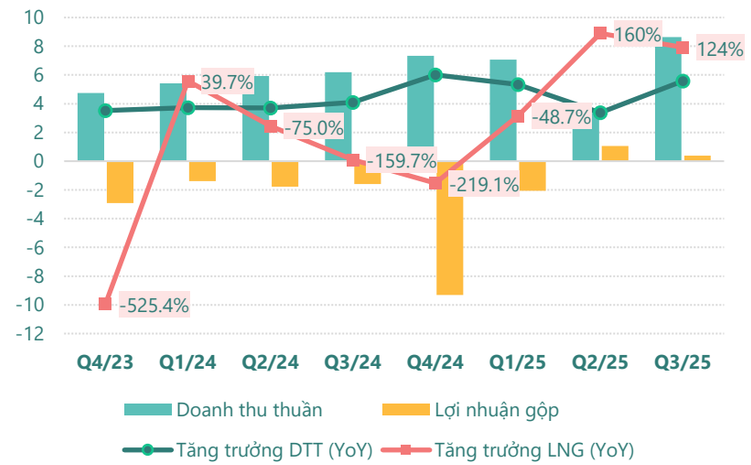



Thân Xuân Nghĩa (Chủ tịch HĐQT)
Võ Xuân Phong
CTCP VKC Holdings
Đỗ Ngọc Nam
Lâm Quy Chương
Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

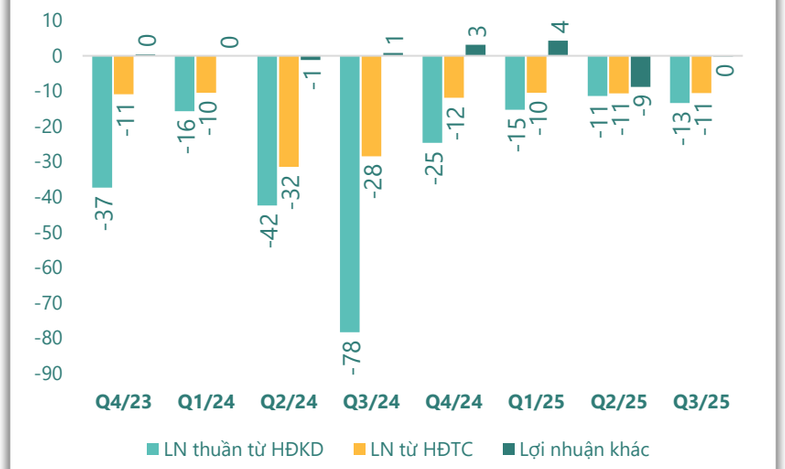
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



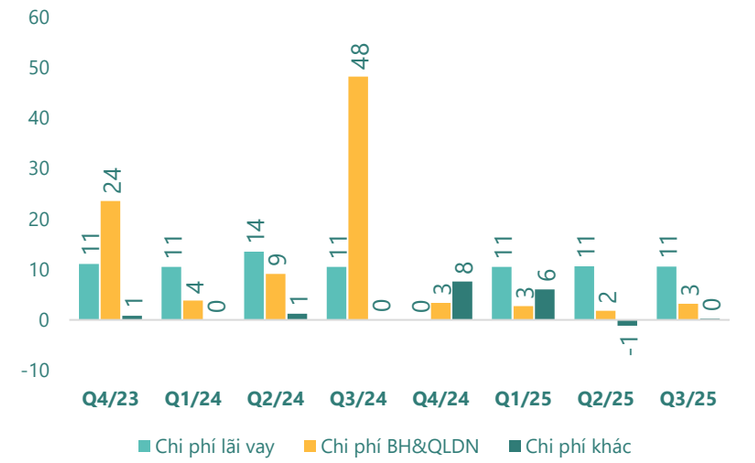

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



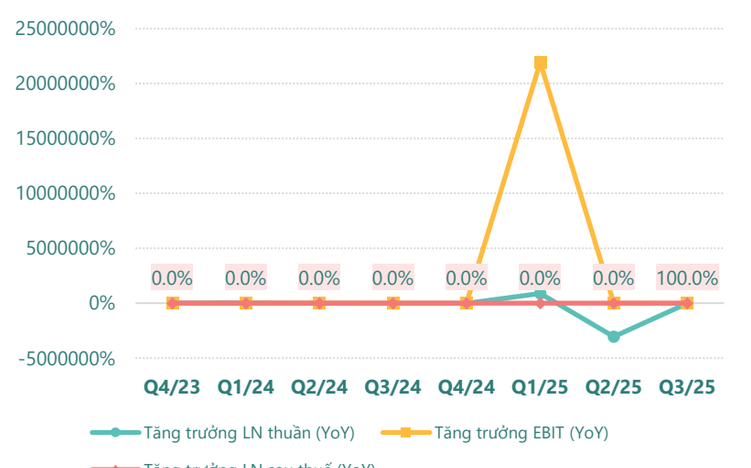

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



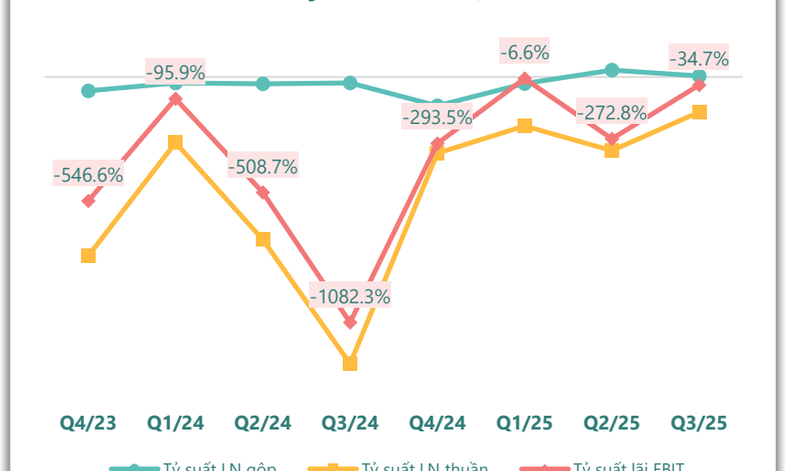

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



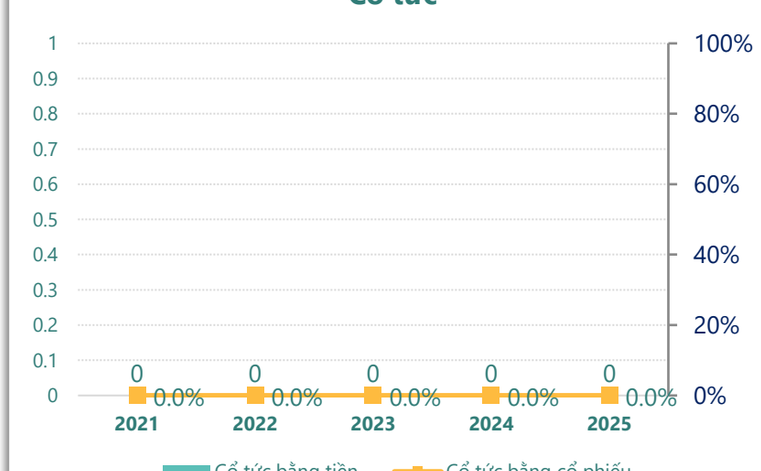

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

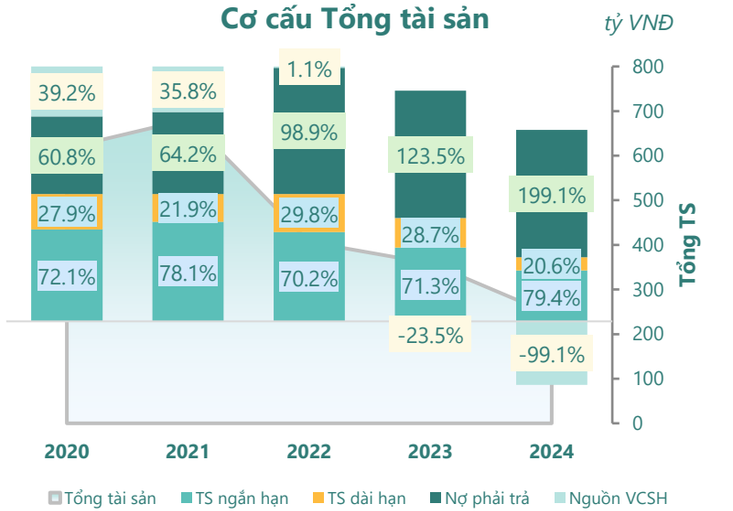
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

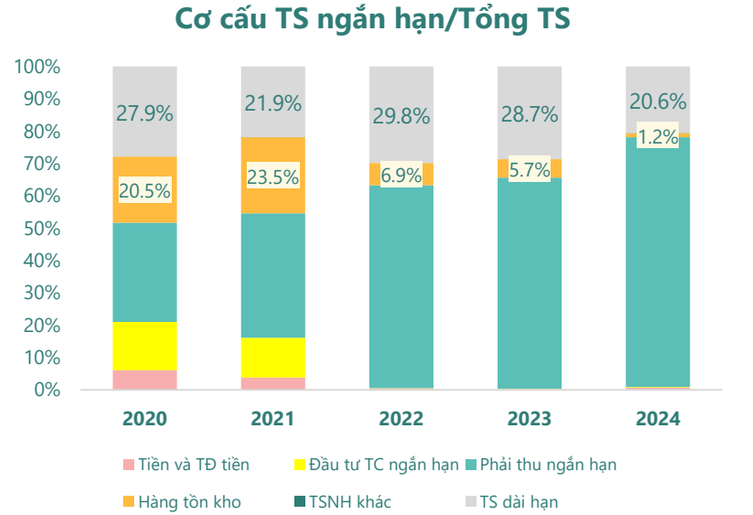
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



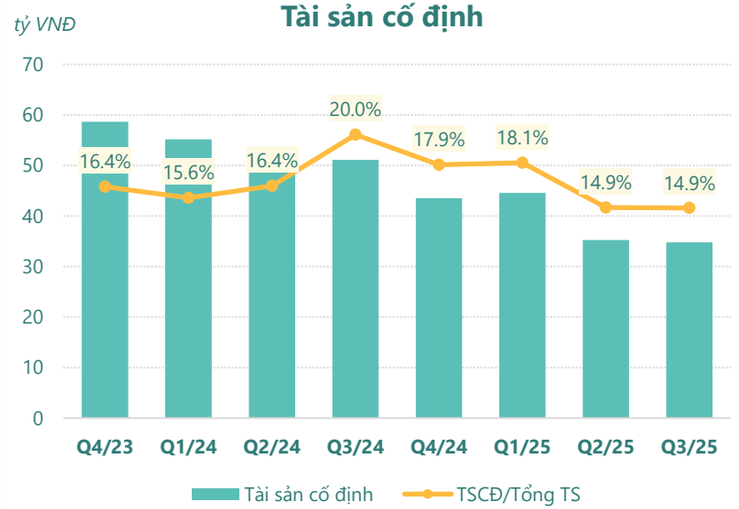

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



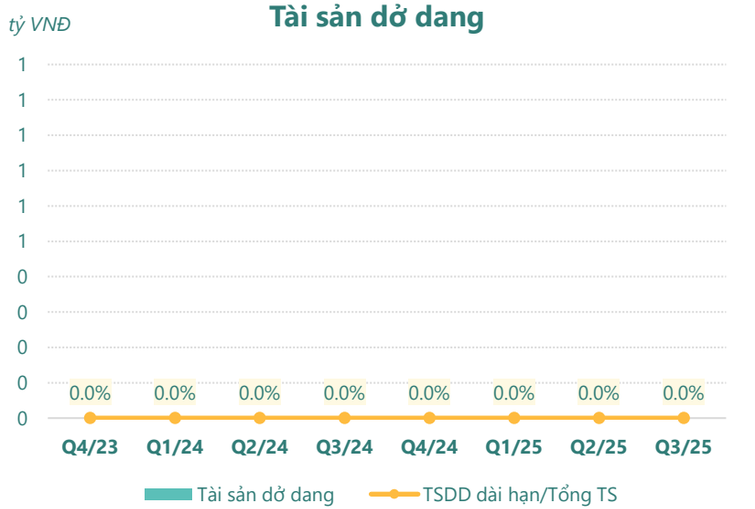

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



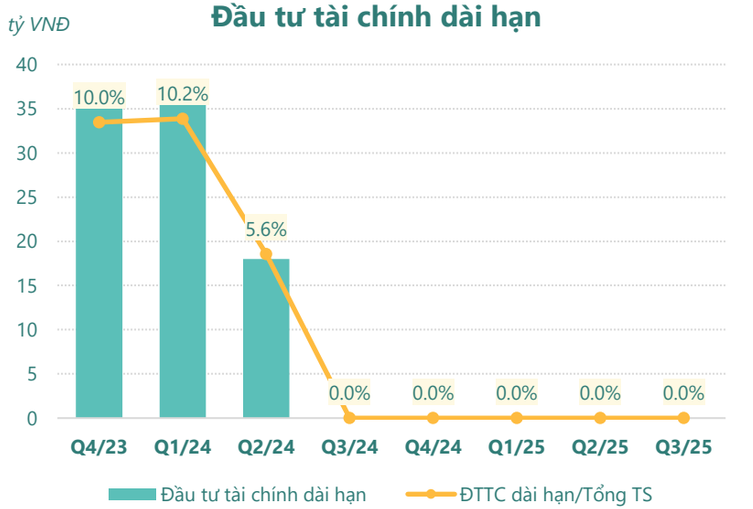

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



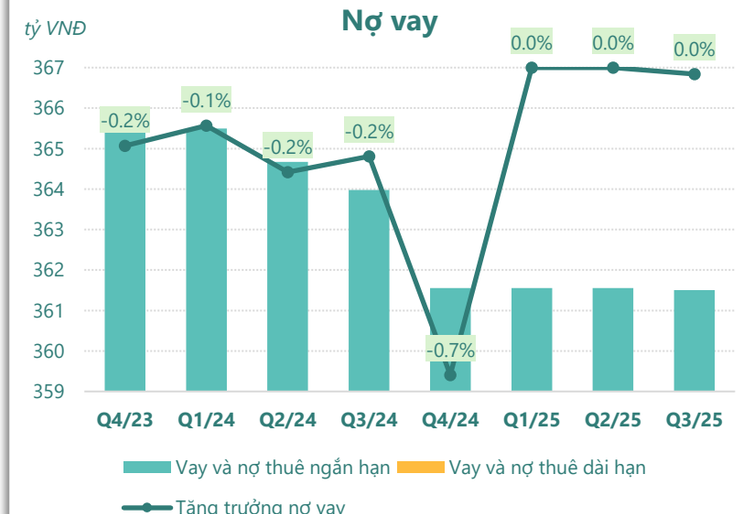

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

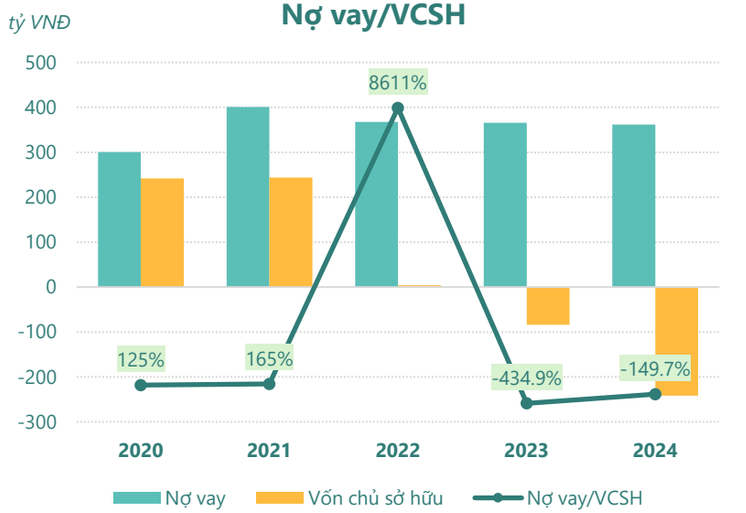
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

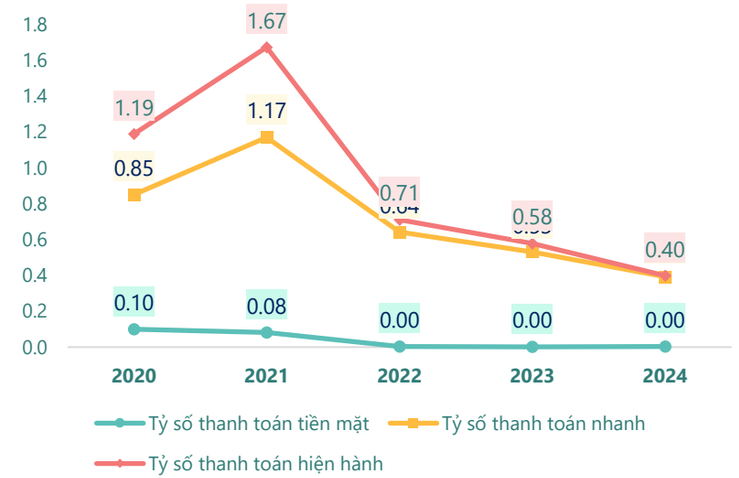
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



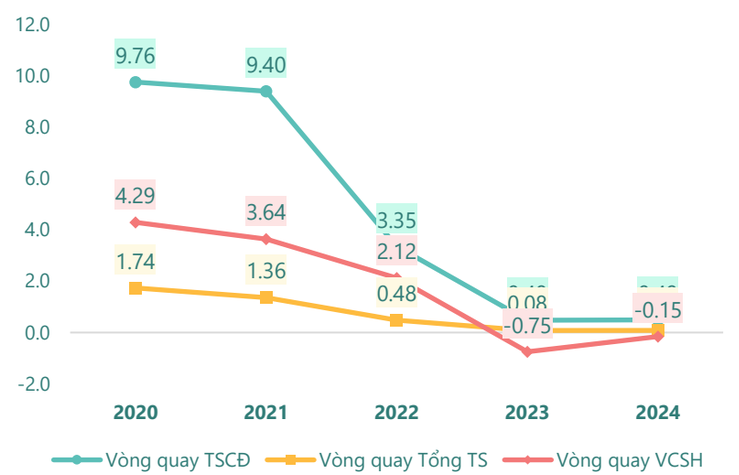

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



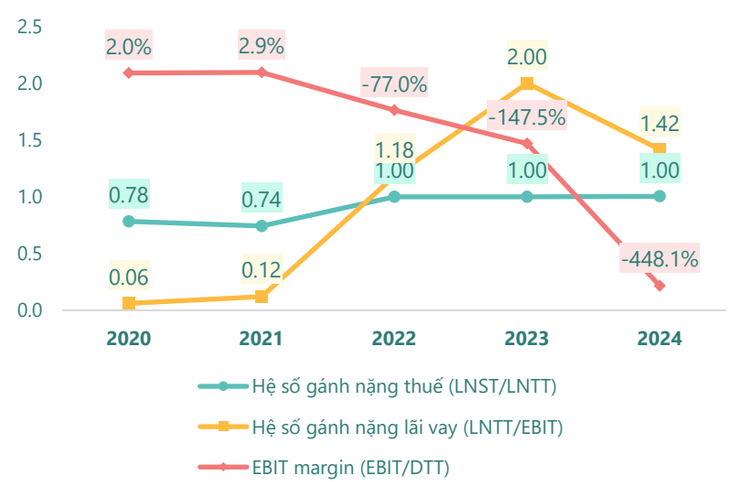

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



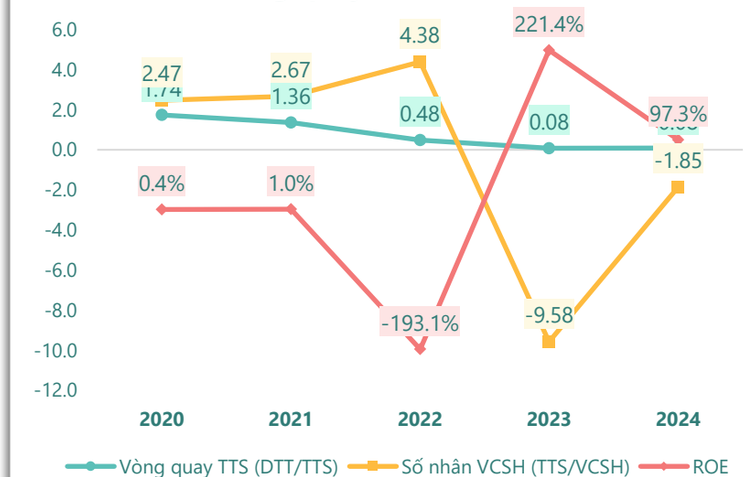

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



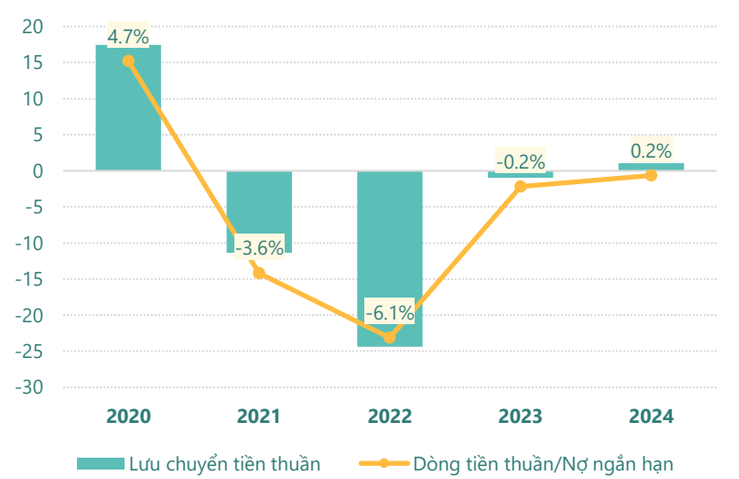

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **8.63** | **6.20** | **39.3%** | **19.2** | **17.5** | **9.5%** |
| Giá vốn hàng bán | 8.25 | 7.78 | 6.0% | 19.8 | 22.3 | -11.1% |
| **Lợi nhuận gộp** | 0.39 | -1.58 | 124% | -0.60 | -4.74 | 87.3% |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | | 0.03 | 0.03 | -13.6% |
| Chi phí TC | 10.6 | 28.5 | -62.9% | 31.7 | 70.5 | -55.0% |
| **Chi phí lãi vay** | 10.6 | 10.5 | 0.6% | 31.7 | 34.5 | -8.2% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.71 | 1.62 | -56.4% | 1.82 | 3.70 | -50.7% |
| Chi phí QLDN | **2.47** | **46.7** | **-94.7%** | **5.90** | **57.6** | **-89.7%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -13.4 | -78.4 | 83.0% | -40.0 | -137 | 70.7% |
| Lợi nhuận khác | **-0.20** | **0.79** | **-126%** | **-4.70** | **-0.44** | **-958%** |
| **LN trước thuế** | -13.6 | -77.6 | 82.5% | -44.7 | -137 | 67.4% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-13.6** | **-76.8** | **82.3%** | **-42.8** | **-136** | **68.5%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-13.5** | **-76.8** | **82.4%** | **-42.7** | **-136** | **68.6%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0.51 | 0.32 | 2.16 | -2.75 | 2.39 | -1.00 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0 | 0 | -2.90 | 0 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.83 | -0.70 | 0.78 | 1.96 | -1.36 | -0.05 |
| Tiền đầu kỳ | 2.43 | 2.11 | 1.73 | 1.77 | 0.98 | 2.01 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.32** | **-0.38** | **0.04** | **-0.79** | **1.03** | **-1.05** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 2.11 | 1.73 | 1.77 | 0.98 | 2.01 | 0.95 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **234** | **244** | **-4.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 191 | 194 | -1.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 0.95 | 1.77 | -46.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.51 | 0.51 | 0.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 187 | 188 | -0.8% |
| Hàng tồn kho | 2.03 | 2.94 | -30.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.02 | 0.01 | 15520% |
| **Tài sản dài hạn** | **42.8** | **50.3** | **-15.0%** |
| Phải thu dài hạn | 5.92 | 5.92 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 34.8 | 44.3 | -21.4% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **2.10** | **0.14** | **1373%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 518 | 485 | 6.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **518** | **485** | **6.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 362 | 362 | 0.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.82 | 7.43 | 5.2% |
| **Nợ dài hạn** | 0.12 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **-284** | **-242** | **-17.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **-284** | **-242** | **-17.5%** |
| Vốn điều lệ | 200 | 200 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*